TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2023/DS-PT
Ngày: 11-05-2023
V/v tranh chấp: *"Quyền sử dụng đất, buộc di dời vật kiến trúc trên đất"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Thanh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ.

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên toà: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 238/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022; về việc tranh chấp: *"Quyền sử dụng đất, buộc di dời vật kiến trúc trên đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số:115/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1946, bà Cao Thị P, sinh năm: 1971, bà Cao Thị Đ, sinh năm: 1973, ông Cao Văn K, sinh năm: 1978, ông Cao Văn TU, sinh năm: 1981, bà Cao Thị TR, sinh năm: 1984 (chết) và bà Cao Thị H, sinh năm: 1986, cùng cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà TR: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1946, bà Cao Thị P, sinh năm: 1971, bà Cao Thị Đ, sinh năm: 1973, ông Cao Văn K,

sinh năm: 1978, ông Cao Văn T, sinh năm: 1981 và bà Cao Thị H, sinh năm: 1986, cùng cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Lê Hùng G, sinh năm 1981, cư trú: thị trấn P, huyện A, tỉnh An Giang. (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 22/3/2018)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1975, bà Lê Thị TH, sinh năm: 1970 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1922 (chết), cùng cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946, cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1960, cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn D (chết) và ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1948 (chết);

- Bà Nguyễn Thị ĐA, sinh năm 1970;

- Ông Nguyễn Văn HI, sinh năm 1973;

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1975;

Cùng cư trú: xã T, huyên A, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D, ông V là: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946, cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang; bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1960, cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang; bà Nguyễn Thị ĐA, sinh năm 1970; ông Nguyễn Văn HI, sinh năm 1973; ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975 cùng cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L: Luật sư Phan Văn B - Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, địa chỉ: xã M, huyện U, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Cháu Nguyễn Lê Quốc N, sinh năm 2014, cư trú: xã T, huyện A, tỉnh An Giang. (Do ông L, bà TH là người đại diện theo pháp luật)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Hùng G

(*Tại phiên tòa bà T, ông Lê Hùng G, ông L, bà TH, ông Cao Văn TU, bà ĐA có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, đồng nguyên đơn trình bày: Cha mẹ ông Cao Văn KI có cho ông KI và bà T 01 phần đất, chiều ngang 6m, chiều dài khoảng 55m, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 do thấy bà M, ông L không có chỗ ở và là em ruột bà T nên vợ

chồng bà T cho ông L, bà M mượn 01 diện tích đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 10m trong phần đất được cha, mẹ ông K cho để cất nhà ở và phía ông L đã cất 01 căn nhà sàn, nống đá, vách và mái tole ở trên phần đất với diện tích nêu trên cho đến nay. Do là chỗ chị em nên việc cho ở nhờ chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Khoảng 02 năm sau, do cháu ông KI chửi mắng cho rằng bà T đem gia đình về giựt đất nên ông KI có làm giấy tay cho bà M ở nhờ trên đất. Năm 2011 ông KI chết, không có để lại di chúc, đến năm 2017 ông L tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất ở nhờ nên xảy ra tranh chấp. Nay các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị TH di dời nhà trả lại phần đất ngang 04m, dài 10m.

Bị đơn bà M trình bày tại Tờ tường trình ngày 26/3/2018 như sau: Cách nay khoảng 30 năm ông KI (con rể) và bà T (con ruột) thống nhất bán 01 nền đất ngang 06m, dài sổ sông với giá 01 chỉ vàng 24K, có làm Tờ nhượng đất. Do nghĩ là chỗ con gái và rể và đất này là đất bãi sông nên không ra chính quyền địa phương xác nhận. Sau khi sang nhượng thì bà và con cất nhà ở ổn định không phát sinh tranh chấp, đến năm 2010 ông KI chết thì bà T và con lật lọng cho rằng chỉ thống nhất làm giấy cho ở đậu chứ không phải chuyển nhượng. Đối với ý kiến của nguyên đơn không đồng ý vì Tờ nhượng đất ghi là ngang 06m, dài sổ sông chứ không phải ngang 04m, dài 10m như trong đơn kiện. Phần đất này sử dụng trên 30 năm không tranh chấp, là đất lang bồi do Nhà nước quản lý và đã kê khai đăng ký cấp giấy từ lâu. Còn việc tờ sang nhượng đất không có chữ ký bà T vì nghĩ rằng con ruột nên không cần mà chỉ cần ông KI là đủ vì ông KI uống rượu thường xuyên chửi gia đình bà.

Để chứng minh cho việc đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng từ ông KI, bị đơn cung cấp 01 Tờ nhượng đất nền nhà, cho rằng do chính ông KI viết, ký tên. Nguyên đơn có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trên văn bản do bị đơn cung cấp. Tại Kết luận giám định số 238/KLGT-PC54 ngày 18/5/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang kết luận chữ viết, chữ ký mang tên Cao Văn KI trên Tờ nhượng đất nền nhà và các mẫu so sánh là do cùng 01 người ký, viết ra.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A thể hiện: Theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 01/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai –Chi nhánh A thì phần đất có các điểm 3,4,12,30,15,16,17,18,24,26,27 do ông L, bà T chỉ dẫn diện tích 392,5m^2, trong đó phần thuộc các điểm 4,26,24,12 diện tích 155,9m^2 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 13 theo Công văn số 926/UBND-NC ngày 01/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A cho biết không nằm trong vùng quy hoạch công trình, dự án phát triển kinh tế -xã hội trên địa bàn huyện nên người dân có quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện quy định tại Luật đất đai 2013. Phần đất thuộc các điểm 12,14,18,24 diện tích 159,7m^2 quy hoạch là đất trồng cây hàng năm khác và người dân phải kê khai đăng ký lập thủ tục thuê đất. Các đương sự thống nhất với kết quả thẩm định tại chỗ, định giá và kết quả đo đạc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DS-ST ngày 07/09/2022 của Toà án nhân dân huyện A đã xử:

Căn cứ Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 157, 161, 164, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 180, 182, 183, 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101 Luật Đất đai 2013; điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 9 Điều 26, Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn di dời, tháo dỡ nhà, trả lại phần đất có các điểm 5,25,9,8,7,6 có diện tích 4,2m x 11,6m (theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 01/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A).

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/09/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn ông Lê Hùng G cùng có đơn kháng cáo với nội dung: "Không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của tôi, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn".

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hùng G phát biểu quan điểm*: Về nội dung chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy, việc ông KI làm tờ chuyển nhượng đất cho bà M, bà T là vợ ông KI không biết và không ký tên nên việc chuyển nhượng này là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra việc ông TO, bà M cất nhà trên phần đất tranh chấp là từ năm 1998 chứ không phải năm 1988 như lời trình bày của ông L, bà TH, chứng cứ trong hồ sơ đã thể hiện bà T di dời nhà về nơi ở hiện nay là năm 1996, đến năm 1998 bà M, ông L mới về đây ở, điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được. Từ những chứng cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc ông L, bà TH phải di dời nhà và trả lại đất cho các đồng nguyên đơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L phát biểu quan điểm*: Xét thấy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L, bà TH di dời nhà và trả lại đất nhưng không chứng minh được nguồn gốc đất do đâu mà mình có được, nguyên đơn cho rằng cho bà M, ông L ở nhờ nhưng không có giấy tờ gì để chứng

minh. Trong khi đó, ông L đã cung cấp được tờ sang nhượng đất có chữ ký của ông KI chồng bà T và kết luận giám định cũng đã kết luận là chữ ký của ông KI.

Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bà T và ông G, thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 48, 285, 286 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về phiên toà phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án dân sự:

Về nguồn gốc đất tranh chấp các bên thống nhất là của cha mẹ ông Cao Văn KI để lại cho ông KI. Bị đơn cho rằng ông KI đã làm giấy tay nhượng phần đất chiều ngang 06m, chiều dài sổ sông cho bà M vào khoảng năm 1986 - 1987, sau khi nhận chuyển nhượng thì dời nhà về vị trí đất sinh sống đến nay nhưng không được bà T thừa nhận, cho rằng chỉ cho ở nhờ chứ không có việc chuyển nhượng đất.

Theo nội dung Tờ nhượng đất nền nhà không ghi ngày, tháng, năm thể hiện ông KI có sang nhượng một diện tích đất chiều ngang 06m, chiều dài không xác định cho bà Nguyễn Thị M. Mặc dù nguyên đơn không thừa nhận sự việc này, tuy nhiên kết quả giám định chữ ký, chữ viết trên tờ nhượng đất thể hiện do chính ông KI viết, ký tên. Đồng thời, đồng nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông KI có làm giấy cho ở nhờ đối với bà M, ông L. Do vậy có căn cứ xác định việc chuyển nhượng là có thật như bị đơn khai. Tuy ông KI tự mình thực hiện chuyển nhượng, nhưng sau khi bà T biết được việc chuyển nhượng nêu trên, cũng không có ý kiến phản đối.

Tại bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 01/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A thể hiện: Phần đất có các điểm 3, 4, 12, 30, 15, 16, 17, 18, 24, 26, 27 do ông L, bà T chỉ dẫn diện tích 392,5m^2, trong đó phần đất có các điểm 3, 4, 26, 27

diện tích 2,6m^2 là phần đất thuộc đường lộ nông thôn, phần đất tại các điểm 4, 26, 24, 12 diện tích 155,9m^2 thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 13 theo Công văn số 926/UBND-NC ngày 01/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A cho biết không nằm trong vùng quy hoạch công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên người dân có quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện quy định tại Luật đất đai 2013. Phần đất có các điểm 12, 14, 18, 24 diện tích 159,7m^2 được quy hoạch là đất trồng cây hàng năm khác và người dân phải kê khai đăng ký lập thủ tục thuê đất.

Xét thấy: Thời điểm đoàn đo đạc đại trà thì hộ ông KI, bà T vẫn còn sinh sống tại địa phương và ông, bà cũng được đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất hiện đang ở. Ông, bà hoàn toàn không tranh chấp với ông TO, bà M khi đoàn đo đạc tiến hành đo đạc phần đất dưới bãi sông (thửa 93) nên được xem là đã chấp nhận cho cha, mẹ mình được quyền sử dụng đối với phần đất này. Đồng thời căn cứ lời khai của bị đơn và những người làm chứng khác thì việc sử dụng đất đã trên 30 năm tính đến thời điểm hiện tại. Do vậy có căn cứ để chấp nhận lời khai của bị đơn là đất sử dụng ổn định, không tranh chấp như quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013.

Từ các tình tiết chứng cứ nói trên cho thấy Bản án số 148/2022/DS-ST, ngày 07/9/2022 Tòa án nhân dân huyện A tuyên xử**:** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn di dời, tháo dỡ nhà, trả lại phần đất diện tích 4,2m x 11,6m (Theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 10/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A) là có căn cứ.

Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung được chứng cứ mới nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DS-ST, ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Lê Hùng G nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ lần hai nhưng các đương sự bà T, ông Lê Hùng G, ông L, bà TH, ông Cao Văn TU, bà ĐA có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt do đó việc xét xử vẫn được tiến hành theo thủ tục chung.

[3] Nội dung tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà T cho rằng trước đây bà và chồng là ông Cao Văn KI (đã chết) có cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị M cùng với em bà Nguyễn Văn L và em dâu là Lê Thị TH ở nhờ trên đất. Việc cho ở nhờ chỉ nói miệng mà không làm giấy tờ. Nay có nhu cầu lấy lại đất nên bà yêu cầu vợ chồng L, TH cùng với con của mình phải di dời nhà trả lại đất.

Ông L không thừa nhận việc có ở nhờ trên đất của bà T và cho rằng trước đây, ông KI là chồng của bà T đã làm giấy tay chuyển nhượng đất này cho cha mẹ ông là ông TO và bà M. Khi đó giấy tay chỉ có mình ông KI ký và cũng không ghi ngày tháng chuyển nhượng, bà T không ký lý do là vì quan hệ mẹ con với nhau. Khi nhận chuyển nhượng xong, cha và mẹ ông đã cất nhà ở ổn định từ năm 1987 - 1988 đến nay thời gian đã hơn 30 năm. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T với bà M là quan hệ mẹ con với ông L là chị em ruột. Nguồn gốc đất này là của bên chồng bà T cho chồng bà là ông Cao Văn KI thừa hưởng, đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Vào thời gian nào cụ thể thì không xác định được chính ông KI đã làm giấy tay sang nhượng đất cho bà M, phần diện tích chuyển nhượng ngang 06m dài tới mé sông.

Mặc dù bà T không ký tên trong giấy chuyển nhượng này nhưng bà biết mà vẫn không phản đối, bởi lẽ khi nhận chuyển nhượng xong thì ông TO, bà M cất nhà ở ổn định trên đất từ đó cho đến nay, thời gian đã hơn 30 năm.

Việc bà T cho rằng chồng bà ông KI chuyển nhượng mà không thông qua bà và bà không ký tên nên không có giá trị về mặt pháp lý là không thể chấp nhận được.

Ngoài ra việc ông KI chuyển nhượng đất cho bà M các chị em của bà đều biết và có văn bản lời khai khi xác nhận ở cấp sơ thẩm như bà ĐA là em ruột của bà, bà MI là em dâu những người này và những người làm chứng khác cũng xác nhận là ông TO và bà M đã cất nhà trên đất này từ rất lâu từ những năm 1988 - 1989, thời gian đến nay đã hơn 30 năm.

Tại phiên tòa bà cho rằng không phải chuyển nhượng mà là chỉ cho bà M và ông L ở nhờ nhưng bà không có giấy tờ gì chứng minh về việc cho ở nhờ. Việc cho ở nhờ cũng phải có nội dung cụ thể như cho ai ở nhờ, thời gian ở nhờ bao nhiêu năm?, khi nào trả lại đất…

Xét về gốc độ pháp lý, đất này hiện nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một phần trong diện tích đất tranh chấp là đất lang bồi do Nhà nước quản lý theo nội dung Công văn số 926/UBND-NC ngày 01/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A.

Ngoài ra giữa bà với bà M, ông L là quan hệ ruột thịt là mẹ con và chị em ruột với nhau, đây không đơn thuần là vấn đề của luật pháp mà còn xét về góc độ đạo đức xã hội.

Bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông Lê Hùng G kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để xem xét.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần phải giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận, lẽ ra bà phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên do bà là người cao tuổi nên được miễn, ông G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền ông Lê Hùng G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện A.

Căn cứ Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 157, 161, 164, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 180, 182, 183, 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101 Luật Đất đai 2013; điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 9 Điều 26, Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn di dời, tháo dỡ nhà, trả lại phần đất có các điểm 5, 25, 9, 8, 7, 6 có diện tích 4,2m x 11,6m (Theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 01/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh A).

Án phí: Các ông, bà T, P, Đ, K, TU và H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002845 ngày 06 tháng 3 năm 2018, đồng nguyên đơn được nhận lại 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của đồng nguyên đơn không được chấp nhận nên các đồng nguyên đơn phải chịu chi phí dùng vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định. Các đồng nguyên đơn đã nộp đủ nên không phải nộp bổ sung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, Chi cục thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho bà T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006546 ngày 20/9/2022 cùa Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Ông TU phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007160 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Những Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2022/DS-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện A không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Cao Minh Lễ - Nguyễn Hoàng Thám	**Lê Thanh Hoàng**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh AG;
- TAND huyện A;
- THA huyện A;
- Toà Dân sự;
- Văn phòng Tòa án tỉnh;
- Phòng KTNV & THA;
- Đương sự " Để thi hành"
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Lê Thanh Hoàng